

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2024/DS-PT

Ngày 19/11/2024

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản; Công
nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng;

Ông Phạm Trung Thực.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Nhật - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Mạnh Hà, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14/11/2024 và ngày 19/11/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 02/8/2024, về việc: “Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chia thừa kế” của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2024/QĐXX-PT ngày 29/10/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trương Văn T là bà Phùng Thị T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Tuấn N, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà E tổ A phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Ông Trương Quốc V, sinh năm 1961; địa chỉ: Phố E, phường Thanh T2, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.3. Bà Trương Thị N1, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Á, tỉnh Hưng Yên.

3.4. Bà Trương Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Á, tỉnh Hưng Yên.

3.5. Bà Phùng Thị T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện Á, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trương Văn S.

Tại phiên toà ngày 14/11/2024 có mặt các đương sự, vắng mặt bị đơn ông Trương Văn T; phiên toà ngày 19/11/2024 có mặt ông Trương Văn S, bà Phùng Thị T1; vắng mặt bị đơn và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 7 năm 2023 và quá trình giải quyết tại Toà án, nguyên đơn ông Trương Văn S trình bày: Bố mẹ ông là cụ Trương Văn T3, Nguyễn Thị L sinh được 06 người con gồm: Ông là Trương Văn S, ông Trương Tuấn N, ông Trương Quốc V, ông Trương Văn T, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị H. Bố mẹ ông không có con nuôi, con riêng. Cụ T3 chết năm 1996, cụ L chết năm 2017 đều không để lại di chúc. Bố mẹ ông khi còn sống có 01 mảnh đất diện tích 632m² tại thửa số 564 do đổi đất của tổ tiên trong làng cho ông Q1, trên đất có 01 gian nhà cấp 4 nhưng đã phá đi ở thôn A, xã V, huyện Á, tỉnh Hưng Yên. Hai cụ khi còn sống không chuyển nhượng thửa đất này cho ai, năm 2004 vợ chồng ông T tự ý bán cho ông T5 thửa đất này, ông có hỏi mẹ ông thì mẹ ông bảo không bán cho ông T5, mẹ ông không biết chữ, không điểm chỉ, đến ngày 28/5/2004 ông T5 trả lại đất cho ông T không mua nữa. Vợ chồng ông T không xây dựng gì trên đất này mà chỉ đào đất đóng gạch sau này ông T hút cát vào đến nay so với trước cao hơn 30cm. Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Trương Văn T trình bày: Ông là con trai của cụ L, cụ T3. Bố mẹ ông chung sống với nhau và sinh được 06 người con như ông S đã trình bày. Khi còn sống hai cụ tạo dựng được một mảnh đất có diện tích hơn 1.000m² tách làm hai thửa, 01 thửa có diện tích hơn 600m² hiện nay vợ chồng ông đang quản lý sử dụng mà ông S đề nghị chia di sản thừa kế, còn 01 thửa có diện tích khoảng 500m² đứng tên ông N trên bản đồ và đang có tranh chấp với vợ chồng ông và ông N. Đối với thửa đất ông đang sử dụng, quản lý thì năm 1992 bố mẹ ông có khó khăn nên đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông ½ diện tích đất của thửa đất này với giá 400.000 đồng (ông S là người mua nhưng sau đó không mua nữa mà giá là do ông S định trả như vậy) vì vậy vợ chồng ông mới mua và

làm nhà để ở năm 1993. Năm 1996 bố ông mất không để lại di chúc. Năm 2002, vợ chồng ông mua đất ra chỗ khác ở và đã phá nhà cũ đi, sau đó đào đất đóng gạch. Việc chuyển nhượng năm 1992 thì không làm giấy tờ nhưng sau này mẹ ông có viết giấy nhất trí cho vợ chồng ông chuyển nhượng cho ông T5. Việc chuyển nhượng này tất cả các con của cụ đều biết vì tối ngày mùng 3 tết năm 2003 (trước đó vợ chồng ông đã xây nhà cho cụ tại thửa đất đứng tên ông N hết khoảng 12 triệu) vì thế hợp các con lại chia cho 4 người con trai $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại của thửa đất 600m², mỗi người đưa 3 triệu để trả cho vợ chồng ông nhưng ông S, ông N không đồng ý đưa tiền nên mẹ ông mới bán cho vợ chồng ông $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại. Năm 2004 ông T5 mua của mẹ ông 06m trên thửa đất hơn 500m² ông N đang đứng tên trên bản đồ và vợ chồng ông đã bán toàn bộ diện tích đất hơn 600m² do bố mẹ ông đã chuyển nhượng lại cho ông T5 vì thế mẹ ông có làm giấy tờ đề ngày 11/02/2004 có xác nhận của địa chính, Ủy ban nhân dân xã. Khoảng 02 tháng sau năm 2004 ông T5 khó khăn chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông cũng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã. Năm 2017 mẹ ông mất không để lại di chúc. Năm 2022, ông đổ cát vào thùng vũng hiện trạng giờ đã là đất liền thổ. Trước đó là đất ruộng sau đó vợ chồng ông vượt lấp để làm nhà khoảng 1m mới lên đến mặt làm nhà. Nay ông S đề nghị chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất hơn 600m² ông không đồng ý vì đất đó bố mẹ ông đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông nên không còn để chia di sản thừa kế mà đề nghị công nhận việc cụ L, cụ T3 chuyển nhượng thửa đất số 564 có diện tích 632m² cho vợ chồng ông. Nếu phải chia di sản thừa kế ông nhận kỷ phần thừa kế được hưởng của bố mẹ ông và đề nghị xem xét công sức duy tu bảo quản di sản đồng thời buộc những người hưởng thừa kế phải trả tiền vợ chồng ông mua đất cùng giá trị chênh lệch đến nay.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có lời khai: Bà Trương Thị N1, bà Trương Thị H, ông Trương Quốc V trình bày: Xác nhận về quan hệ huyết thống và nguồn gốc quyền sử dụng thửa đất số 564 như bị đơn trình bày. Đối với thửa đất 564, năm 1992 cụ L, cụ T3 khó khăn nên đã chuyển nhượng cho ông T $\frac{1}{2}$ diện tích đất của thửa này, sau khi chuyển nhượng thì ông T bà T1 xây nhà để ở nhưng sau đó ông T, bà T1 tậu đất ra chỗ khác ở và phá nhà cũ đi san bằng đất. Năm 1996 cụ T3 mất không để lại di chúc, $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại cụ L tiếp tục chuyển nhượng cho ông T bà T1 với giá bao nhiêu không rõ nhưng cụ L xây được ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất đứng tên ông N trên bản đồ. Năm 2017 cụ L mất không để lại di chúc. Nay ông S đề nghị chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất hơn 600m² ông bà không đồng ý vì khi cụ L, cụ T3 còn sống đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà T1 nên toàn bộ thửa đất này không còn để chia di sản thừa kế. Việc chuyển nhượng giữa cụ L, cụ T3 với ông T có giấy tờ do ông T giữ. Việc chuyển nhượng các con của cụ đều biết, vì thế ông T làm nhà không ai phản đối gì. Nếu chia di sản thừa kế là thửa đất số 564, thì phần thừa kế bà N1, bà H, ông V được hưởng của cụ L, cụ T3 tặng cho vợ chồng ông T.

Ông Trương Tuấn N trình bày: Ông là con trai của cụ L, cụ T3 bố mẹ ông chung sống với nhau và sinh được 06 người con như ông S trình bày, hai cụ tạo

dựng được một mảnh đất có diện tích 632m² tại thửa 564 do tổ tiên để lại, trên đất có 04 gian nhà cấp 4, công trình phụ nhưng đã phá đi. Năm 1996 bố ông mất không để lại di chúc, thửa đất này do bà nội và mẹ ông quản lý. Năm 2008 bà nội ông mất, năm 2017 mẹ ông mất không để lại di chúc, thửa đất này do vợ chồng ông T quản lý. Do bố mẹ ông chết không để lại di chúc nên ông đề nghị chia di sản thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 564 diện tích 632m² theo quy định của pháp luật. Thửa đất đứng tên trên bản đồ là của ông khi đi bộ đội về được nhà nước cấp, còn ngôi nhà trên đất là của bố mẹ ông do vợ chồng ông T, bà T1 đào đất đóng gạch nên đã phá ngôi nhà cấp 4 của hai cụ đi và mẹ ông cùng anh em ông xây trên thửa đất của ông. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993 mang tên cụ T3 do ông T đang giữ. Khi còn sống bố mẹ ông không chuyển nhượng đất cho ai, năm 2004 vợ chồng ông T tự ý bán cho ông T5 thửa đất này chứ không phải cụ L bán, ông không biết việc này. Thửa đất này là của các cụ để lại, năm 2004 bà nội ông còn sống vì vậy không có việc bố ông chuyển nhượng cho vợ chồng ông T và đồng ý cho vợ chồng ông T chuyển nhượng cho ông T5. Ông khẳng định không có việc cụ L chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T, điểm chỉ của cụ L trong đơn chuyển nhượng cho ông T là không đúng so với dấu vân tay trong giấy chứng minh nhân dân của cụ. Vợ chồng ông T không xây dựng gì trên thửa đất này mà chỉ đào đất đóng gạch sau đó ông T đã vượt lấp trả lại hiện trạng ban đầu. Không có nội dung họp gia đình vào mùng 3 tết năm 2003 cụ L bảo chia đất này cho 4 người con trai mỗi người đóng cho cụ 3 triệu để trả tiền làm nhà cho ông T nhưng không ai đóng vì vậy cụ L mới bán diện tích đất còn lại cho vợ chồng ông T bằng tiền làm nhà mà ông T bỏ ra. Ông đồng ý chia di sản thừa kế và không đồng ý với yêu cầu phản tố xem xét việc bố mẹ ông bán đất cho ông T.

Những người làm chứng:

- Ông Nguyễn Quốc Q trình bày: Ông là người cùng làng với vợ chồng ông T, bà T1. Năm 1993 ông có đi theo ông B1, ông Q đi xây nhà cho vợ chồng ông T, bà T1 là khu đất có cả cụ L, cụ T3, cụ T4 ở, thửa đất này giáp sông sau này vợ chồng ông T, bà T1 phá đi đóng gạch. Nhà xây một tầng có gác lửng.

- Ông Trương Văn Q1 trình bày: Tháng 11/1983 ông được nhà nước chia cho thửa đất tại trại mía T, một mặt giáp với bà N2 hiện nay ông S đang ở, hai mặt giáp sông, 1 mặt giáp đường. Tháng 7/1984 cụ T3 có đặt vấn đề với ông là cụ chuẩn bị có con mà thửa đất cụ T3 đang ở gần với bố ông nên khi vợ chồng ông đẻ con thì cần người trông nom, còn vợ chồng cụ T3 gia đình đông con nên ông nhất trí đổi đất cho cụ T3 tại thửa đất ở trại mía, còn ông lấy thửa đất trong làng mà cụ T3 ở và trả thêm cụ T3 7 nghìn gạch và 4 tạ thóc nếp. Sau khi đổi đất hai bên sống ổn định kê khai quyền sử dụng đất. Khi đổi đất có làm giấy tờ nhưng ông đã cho vào máy giặt đã nát mất. Sau khi đổi đất thì cụ T3 có làm 3 gian nhà tranh vách đất, sau này phá đi xây ở vị trí cũ hay không ông không rõ. Thời điểm ông được chia đất thì có ông B và ông C (đã chết) chia. Vợ chồng ông T, bà T1 không có xây dựng tài sản gì. Thửa đất này ½ là đất liền thổ còn ½

diện tích đất là thung vũng sâu do HTX đóng gạch. Ông chỉ đổi đất với cụ T3, cụ L còn đứng tên ông N ông không rõ.

- Bà Chu Thị L1 trình bày: Bà có quan hệ họ hàng với ông T và ông S. Bà ra đây ở từ năm 1990 khi ra một thời gian vài năm thì ông T, bà T1 mới làm nhà 01 tầng mái bằng (có gác xép) trên cùng thửa đất cụ T3 ở, xây trên đất của cụ T3, cụ L. Sau này ông T, bà T1 mua đất ở chỗ khác phá nhà đi và vợ chồng ông T, bà T1 đào đất đóng gạch. Bà không biết việc cụ L, cụ T3 bán thửa đất này cho vợ chồng ông T, bà T1 và không biết mâu thuẫn giữa ông T và ông S.

- Anh Nguyễn Văn T5 trình bày: Năm 2004 anh có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T, thời điểm đó cụ L, mẹ cụ T3 còn sống cũng đồng ý nên anh đồng ý nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông T bao gồm thửa đất ao mà trước đó ông T, bà T1 đã đào đất đóng gạch nên thành ao, đồng thời có mua 6m đất của cụ L giáp với thửa ao này để làm lán với giá 40.000.000đ, nhưng sau đó anh không có nhu cầu sử dụng nên lại chuyển nhượng lại toàn bộ thửa đất ao và 6m đất ở cho vợ chồng ông T, bà T1 với giá anh nhận chuyển nhượng. Việc mua bán đất có làm giấy tờ, có xác nhận của địa chính xã, UBND xã sau đó anh chuyển nhượng lại thì địa chính xã và UBND xã cũng xác nhận giấy tờ do vợ chồng ông T cầm. Do thời gian chuyển nhượng ngắn nên không xây dựng, vượt lập gì. Cụ L có ngôi nhà thửa đất khác cách khoảng 4m giáp với phần đất 6m anh mua.

- Ông Trần Xuân T6 trình bày: Ông là cán bộ địa chính từ năm 1990 đến năm 2005. Trong thời gian năm 1992 ông có dẫn đoàn đo đạc cùng với trưởng thôn chỉ xem tiến độ đo đạc. Thời điểm đó thửa đất ở trạm bơm Tam Đô đo đạc đã tách riêng từng thửa do ông mới vào làm nên không biết cụ thể việc giao đất cho các hộ như thế nào. Trên cơ sở bản đồ năm 1992 tỉnh Hải Hưng thời điểm đó chưa cấp GCNQSD đất toàn dân, người sử dụng đất ao có nhu cầu làm đơn đề nghị cấp GCNQSD đất trong hồ sơ chỉ có đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, sổ mục kê và bản đồ còn không có hồ sơ kê khai, đến năm 1993 UBND tỉnh H cấp GCNQSD đất. Sau khi nhận được GCNQSD đất thì đã phát đến người sử dụng đất được cấp. Năm 2004, trên cơ sở đơn xin chuyển nhượng của cụ L, cụ T3 đã được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất 564 có diện tích 632m² cơ sở thôn do ông Dương Văn C1 đã có xác nhận nên ông là cán bộ chuyên môn đã ký và ghi vào mục những thay đổi sau khi cấp GCNQSD đất, sau này ông T5 không có nhu cầu sử dụng lại chuyển nhượng lại cho ông T và ghi vào mục những thay đổi, ông không ghi chú vào sổ mục kê vì thửa này đã được cấp GCNQSD đất. Ông không đề nghị trường hợp nào thay đổi cấp giấy chứng nhận, ông T nhận chuyển nhượng của cụ L mà ông chỉ ghi vào mục những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận. Cụ Lùng điểm chỉ trực tiếp tại UBND, thời điểm xác nhận đơn cấp GCNQSD đất là ông S1 còn người dẫn đoàn đo đạc thôn Anh N3 là ông Đ hoặc ông Ú.

- Ông Nguyễn Tiến S1 trình bày: Ông làm Chủ tịch UBND xã từ năm 1991 đến năm 1994, nguồn gốc thửa đất tại trạm bơm Tam Đô tại bản đồ 299 thì thửa đất này là đất ở thuộc trạm bơm T9, đến năm 1992 đo đạc lại thì phải có

người sử dụng đất để đóng thuế ông Đ trưởng thôn đã dẫn đoàn đo đạc sau khi có bản đồ thì ông Thị K vẽ đề lên bộ thuế. Cụ T3, cụ L ra ở đất này từ trước năm 1992 sau khi có bản đồ năm 1992 sổ mục kê thì UBND tỉnh H có chủ trương cấp GCNQSD đất cho toàn dân trong xã, năm 1993 đã cấp GCNQSD đất cho người sử dụng đất. Cụ L, cụ T3 ra ở thửa đất này trước năm 1992 là tự ra ở, không có được giao đất, đến năm 1990 khi nhà nước thu thuế thì người sử dụng đất phải đóng thuế, vì vậy có việc đo đạc năm 1992 cụ L, cụ T3 đứng tên trên bản đồ năm 1992.

- Ông Trương Văn C2 trình bày: Ông làm trưởng thôn Anh Nhuệ từ năm 2002 đến năm 2004. Năm 2004 ông có xác nhận cho ông T (con cụ L, cụ T3) vào đơn xin chuyển nhượng nhưng không chứng kiến việc chuyển nhượng giữa cụ L và ông T. Phần cụ L điểm chỉ ngón tay phải không phải do ông viết, ông chỉ ghi kính chuyển UBND xã xem xét giải quyết theo đơn đề nghị của gia đình. Khi ông ký vào xác nhận đơn chuyển nhượng người chuyển nhượng chưa ký mà chỉ có ông T ký, chữ ký cụ L không ký, không điểm chỉ.

- Ông Trương Công Đ trình bày: Ông là trưởng thôn Anh N3 từ năm 1990 - 1992 có dẫn đoàn đo đạc tại thửa đất trạm bơm T thì cụ L, cụ T3 ở trên đất đó như thế nào ông không nhớ vì ông đã bị tai biến nên lúc nhớ, lúc quên.

- Ông Trương Văn B1 trình bày: Ông là người cùng làng, năm 1993 ông có xây cho vợ chồng ông T 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất nhìn ra sông, đường xóm. Trên thửa đất này cụ L, cụ T3 ở dưới nhà nhỏ. Ông đã nhiều lần ăn cơm ở đây cụ L, cụ T3 vui vẻ, tuy nhiên ông chưa nghe thấy cụ L, cụ T3 bán hay cho thửa đất này mà vợ chồng ông T vẫn làm nhà.

- Ông Nguyễn Văn T7 trình bày: ông và ông T7, ông S chỉ là người cùng làng, trước năm covid vợ chồng ông T7 có thuê ông hút cát vào ao của thửa đất giáp đất bờ sông, chiều rộng từ mép sông vào giáp bờ tường. Ông nhận vo của vợ chồng ông T7 từ dưới đến mặt đường so với đường bê tông còn khoảng 20cm là đến mặt đường bê tông như hiện nay với giá 300.000.000 đồng, vợ chồng ông T7 đã trả đủ tiền ông. Lúc ông hút cát thì chỉ có bờ trồng cây dọc bờ sông còn toàn bộ là ao, ao sâu khoảng 3m bao nhiêu khối thì ông không rõ nhưng khoảng hơn 200 xe, mỗi xe 30cm³ cát.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST, ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S về việc chia di sản thừa kế của cụ T3 đối với diện tích 158m² đất tại thửa số 564 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1993. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S về việc chia di sản thừa kế của cụ T3, cụ L đối với diện tích 474m² đất tại thửa số 564 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1993. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trương Văn T về việc công nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ L, cụ T3 cho vợ chồng ông T, bà T1 diện tích 474m² đất tại thửa số 564 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1993. Trích trả công sức cho vợ chồng ông T, bà T1 mỗi năm 500.000 đồng, 20 năm là 10.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện về việc ông V, bà N1, bà H tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng của cụ T3 cho ông T. Xác định di sản của cụ T3

gồm có: Diện tích 158m² đất tại thửa số 564 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1993 trị giá 110.600.000 đồng, sau khi trích trả công sức, mỗi người có di sản là: 100.600.000 đồng : 7 = 14.371.428 đồng. Giao hiện vật như sau: Giao cho vợ chồng ông T, bà T1 được quyền sử dụng diện tích 632m² (diện tích đo thực tế là 588,7m² và 43,3m² đất do sạt lở ra sông) đất tại thửa số 564 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1993 có các cạnh như sau: Phía Bắc giáp sông dài 10,68m + 3,47m; phía đông giáp đất lân chiếm dài 34m; phía tây giáp thửa đất 567 dài 7,13m + 24,87m; phía nam giáp đường dài 25,60m. Trên đất có 01 cây xoài, 02 cây nhãn và 1 phần công trình chăn nuôi do ông T, bà T1 xây dựng. Có sơ đồ kèm theo. Vợ chồng ông T, bà T1 được đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất. Buộc ông T có trách nhiệm trả ông N, ông S kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng là 14.371.428 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 8 năm 2024 nguyên đơn là ông Trương Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trương Văn S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Trương Văn T là bà Phùng Thị T1 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Ông Trương Tuấn N đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông Trương Quốc V, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị H giữ nguyên lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm đồng nhất với yêu cầu của ông T, bà T1; kỷ phần thừa kế của các ông bà được hưởng tặng lại cho ông T.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; không ai xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên có quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế của cụ T3, cụ L; xác định hàng thừa kế đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên việc chia di sản thừa kế chưa chính xác. Kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn S không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi. Các đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn S trong thời hạn luật định, hợp lệ nên vụ án được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, đủ người tham gia tố tụng, giải quyết đúng thẩm quyền, đúng thời hiệu theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Trương Văn T nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền của ông T là bà Phùng Thị T1 tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, ông Trương Văn S:

[2.1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp và biến động:

Thửa đất số 564, tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1993, diện tích là 632m² tại thôn A, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 384/QSĐĐ/KT ngày 04/8/1993 tên chủ sử dụng là ông Trương Văn T3 và bà Nguyễn Thị L, hiện ông Trương Văn T và bà Phùng Thị T1 quản lý sử dụng là tài sản đang tranh chấp. Ông S và ông N khẳng định đất tranh chấp là của cụ T3, không phải của cụ L, cụ T3 và cụ L không chuyển nhượng đất này cho ai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T cung cấp có trong hồ sơ vụ án là không đúng nhưng ông không có căn cứ chứng minh. Ông T khẳng định khi còn sống cụ T3 và cụ L đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng ông. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của vợ chồng cụ Trương Văn T3 và cụ Nguyễn Thị L là có căn cứ.

[2.2] Xác định ý chí của cụ Trương Văn T3 và cụ Nguyễn Thị L về việc định đoạt tài sản khi còn sống: Năm 1992 cụ L và cụ T3 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà T1 $\frac{1}{2}$ (632m² : 2 = 316m²) diện tích đất tranh chấp. Năm 2003, cụ L chuyển nhượng tiếp $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại 316m² cho ông T, bà T1 phù hợp với lời khai của con các cụ và thể hiện ở phần ghi những thay đổi trang sau giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên các cụ (Bút lục số 37). Như vậy, khi còn sống các cụ đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho ông T bà T1 là thực tế. Tuy nhiên, sau khi cụ T3 chết, cụ L chuyển nhượng cả 316m² đất còn lại cho ông T, bà T1 là vượt quá quyền định đoạt tài sản của cụ, cụ L chỉ có quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ diện tích đất 316m² là 158m², diện tích đất còn lại 158m² thuộc quyền định đoạt của cụ T3 và là di sản chia thừa kế theo pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu phản tố của ông Trương Văn T: Ông T yêu cầu Toà án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 632m² giữa cụ T3, cụ L và vợ chồng ông, cụ thể: Năm 1992, cụ L và cụ T3 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông 1 diện tích thửa đất đang tranh chấp là 316m² bằng miệng giá là 400.000đồng. Năm 1993, vợ chồng ông làm nhà, trồng cây trên đất, hai cụ không phản đối gì, sau đó ông bà phá nhà cũ đi, đào đất, đóng gạch, chăn nuôi. Cụ T3 chết năm 1996. Năm 2003, cụ L chuyển nhượng tiếp ½ diện tích đất còn lại 316m² cho vợ chồng ông để lấy tiền làm nhà trên thửa đất đứng tên ông N theo đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 11/02/2004. Cũng năm 2004, vợ chồng ông chuyển nhượng cho ông T5 toàn bộ diện tích 632m² đất này và cũng trong năm 2004 do khó khăn về kinh tế nên ông T5 lại chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất đã mua cho vợ chồng ông. Việc mua bán chuyển nhượng trên các con của cụ T3, cụ L đều biết, cán bộ địa chính thời điểm đó đã ghi vào phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ T3 cụ L phù hợp lời khai của ông T6, ông C2, bản tường trình ông S. Mặc dù, ông S, ông N khẳng định cụ L không biết chữ nhưng khi đến UBND xã xác nhận, lãnh đạo UBND xã đã hỏi đúng quan điểm của cụ L. Việc chuyển nhượng đất trên là ngay thẳng và các bên cũng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với nhau, phù hợp với thời điểm cụ L làm nhà lên thửa đất khác để ở, để bàn giao toàn bộ thửa đất cho vợ chồng ông T, bà T1. Sau khi nhận chuyển nhượng ông T, bà T1 sử dụng toàn bộ diện tích 632m² đất đến nay, quá trình sử dụng đất đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, không có tranh chấp với ai, các con đẻ của cụ L, cụ T3 cũng không có ý kiến gì. Ông N, ông S và các đương sự khác thừa nhận năm 2018, ông T có ý định bán thửa đất này, ông N không mua, ông S định mua nhưng do không thỏa thuận được giá nên đã không thực hiện được. Khoảng năm 2020, 2021 ông T, bà T1 đã hút cát san lấp toàn bộ thửa đất có hiện trạng như hiện tại, mọi người đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm nhận định về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ T3 và cụ L cho vợ chồng ông T bà T1 là có căn cứ. Tuy nhiên, cụ L chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất còn lại 316m² là vượt quá quyền định đoạt của mình nên không được công nhận.. Cụ L đã chuyển nhượng hết phần tài sản của mình được hưởng cho ông T, bà T1 nên không còn di sản thừa kế. Di sản thừa kế của cụ T3 là 158m² đất được chia theo quy định của pháp luật là phù hợp. Yêu cầu phản tố của ông T có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.4] Về thời điểm mở thừa kế, xác định diện và hàng thừa kế: Căn cứ vào cung cấp của UBND xã V và sự thừa nhận của các đương sự xác định: Cụ Trương Văn T3, sinh năm 1942, chết ngày 15/6/1996 là thời điểm Pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực pháp luật. Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 xác định thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ T3 chết ngày 15/6/1996. Cụ T3 và cụ L có 06 con chung gồm: Ông Trương Văn S, ông Trương Tuấn N, ông Trương Quốc V, ông Trương Văn T, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị H. Mẹ đẻ cụ T3 là cô Nguyễn Thị D chết năm 2008. Theo quy định tại Điều 25 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: Mẹ đẻ, vợ và các con đẻ có tên nêu trên. Cụ T3 chết không để lại di chúc,

di sản của cụ T3 là 158m² đất được chia theo pháp luật. Yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông S có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.5] Xét về công sức quản lý, duy trì tôn tạo di sản thừa kế: Năm 1996, cụ T3 chết, thừa đất số 564 do cụ L quản lý. Năm 2017, cụ L chết, tuy nhiên ông T, bà T1 đã ở trên đất từ năm 1993 và quản lý toàn bộ thừa đất này từ năm 2004 cho đến nay. Ông T8 bà T1 có công sức quản lý, vượt lập, duy trì diện tích đất tranh chấp. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét và áng trích công sức quản lý, duy trì diện tích đất cho vợ chồng ông T, bà T1 mỗi năm 500.000 đồng trong 20 năm số tiền là 10.000.000 đồng tương đương diện tích đất ở 14,28m² là phù hợp. Ông T, bà T1 tự nguyện không yêu cầu các đồng thừa kế trả công vượt lập cát trên đất, Hội đồng xét xử chấp nhận và không xem xét.

[3] Về chi phí mai táng cho các cụ: Các bên không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Đối với việc đóng thuế đất ở: Không có yêu cầu nên không xem xét. Ngoài ra các bên đương sự không còn tranh chấp di sản nào khác. Hai cụ khi còn sống không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

[4] Về phân chia di sản thừa kế: Xem xét thẩm định tại chỗ và xác minh tại UBND xã thì thừa đất tranh chấp có diện tích là 632m², trong đó cụ L, cụ T3 đã chuyển nhượng cho ông T, bà T1 diện tích 316 m² năm 1992, còn lại 316m², năm 2003, cụ L chuyển nhượng cho ông T bà T1 158m², còn lại di sản của cụ T3 là 158m². Như vậy, cụ L đã định đoạt hết phần tài sản của mình được hưởng.

Di sản của cụ T3 được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cố Diệp (mẹ đẻ), cụ L (vợ) và các con: ông N, ông S, ông T, ông V, bà N1, bà H. Toà án cấp sơ thẩm không chia di sản của cụ T3 cho cố D và không chia kỷ phần di sản của cố D theo pháp luật (Cố Diệp chết năm 2008 không để lại di chúc và cố chỉ có duy nhất một người con là cụ T3) là không đúng, Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm chia lại thừa kế, cụ thể: 158m² - 14,28m² áng trích công sức quản lý, duy trì đất cho ông T, bà T1 = 143,72m² : 8 = 17,965m².

Kỷ phần thừa kế của cố D là 17,965m² : 6 = 2,994m² (thừa kế thế vị là 06 người con của cụ T3 gồm: Ông N, ông S, ông V, ông T, bà N1 và bà H). Như vậy, ông S, ông N, ông V, ông T, bà H, bà N1 mỗi người được hưởng di sản thừa kế của bà nội và bố đẻ tổng là 17,965m² + 2,994m² = 20,959m² x 700.000 đồng/m² = 14.671.300đồng.

Kỷ phần thừa kế của cụ L được hưởng từ cụ T3 là 17,965m² trị giá 12.575.500đ thuộc quyền quản lý định đoạt của vợ chồng ông T, bà T1.

Căn cứ điều 6 Quyết định số 12/2023/UBND của UBND tỉnh H ngày 05/7/2023 quy định diện tích tối thiểu tách thửa đất ở tại nông thôn là 40m², vì vậy kỷ phần thừa kế của ông S, ông N không đủ điều kiện để tách thửa. Ông V, bà N1, bà H tự nguyện tặng cho kỷ phần mình được hưởng cho ông T quản lý, sử dụng nên sẽ giao toàn bộ diện tích đất là di sản thừa kế của các cụ cho ông T, ông T có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất là kỷ phần thừa kế ông N, ông S được hưởng bằng tiền là phù hợp.

Thẩm định tại chỗ thửa đất có diện tích 1.171,7m² trong đó diện tích đã được cấp GCNQSD đất là 632m², đo đạc thực tế các cạnh theo GCNQSD đất thì diện tích theo GCNQSD đất là 588,7m², diện tích 43,3m² đất do sạt lở ra sông, diện tích dôi dư 583m² theo UBND xã V cung cấp quá trình sử dụng ông T, bà T1 đã lấn sang hành lang sông thuộc quyền quản lý, giải quyết của UBND xã V, tỉnh Hưng Yên.

[5] Người được giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6]p Tại cấp phúc thẩm, không phát sinh tình tiết mới, kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn S không có căn cứ chấp nhận. Toà án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế chưa đúng, Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm về chia thừa kế cho phù hợp.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên có căn cứ chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí cho việc thẩm định, định giá tài sản hết số tiền 9.553.000 đồng, ông Trương Văn S đã nộp. Các bên được hưởng di sản có trách nhiệm trả cho ông S là phù hợp.

[8] Về án phí dân sự:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Người được hưởng di sản thừa kế phải chịu án phí dân sự đối với phần được hưởng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông S, ông Nghĩa là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Ông T phải chịu án phí chia thừa kế và án phí án trích công sức. Do ông T có đơn xin miễn, giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của UBND xã V. Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông S, ông N; giảm 50% tiền án phí chia thừa kế, công sức cho ông T theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, ông Trương Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn S, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST, ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Ân Thi như sau:

Căn cứ vào Điều 3, Điều 25, Điều 35 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677, Điều 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 45, 137 Luật Đất đai năm 2024; Điều 92, khoản 1 và 5 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của cụ Trương Văn T3 đối với diện tích 158m² đất ở thửa số 564 tờ bản đồ số 01, đo đạc năm 1993 ở thôn A, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S về việc chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn T3 và cụ Nguyễn Thị L đối với diện tích 474m² đất thửa số 564 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1993 ở thôn A, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trương Văn T về việc cụ Trương Văn T3 và cụ Nguyễn Thị L chuyển nhượng cho vợ chồng ông 491,965m² đất thuộc thửa số 564 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1993 ở thôn A, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

4. Xác nhận di sản của cụ Trương Văn T3 là diện tích 158m² đất tại thửa số 564 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1993, địa chỉ thôn A, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên, có trị giá 110.604.000đ (*Một trăm mười triệu, sáu trăm linh tư nghìn đồng*).

5. Trích trả công sức quản lý, duy trì đất ở cho ông T, bà T1 số tiền là 10.000.000đ, tương đương 14,28m² đất.

6. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trương Văn T, bà Phùng Thị T1 không yêu cầu giải quyết về chi phí cho việc đổ cát san lấp đất tranh chấp.

7. Công nhận sự tự nguyện của ông Trương Quốc V, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị H tặng cho ông Trương Văn T ký phần thừa kế mà các ông, bà được hưởng. Ông T phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được tặng cho.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T, bà T1 về việc nhập toàn bộ tài sản nhận chuyển nhượng và di sản thừa kế vào tài sản chung của vợ chồng.

9. Di sản của cụ Trương Văn T3 là diện tích 158m² đất có trị giá 110.604.000đ, sau khi trích trả công sức quản lý, duy trì đất ở cho ông T, bà T1 10.000.000đ, tương đương 14,28m² đất. Còn lại 143,72m², trị giá là 100.604.000đ chia cho 08 người: Cố Diệp, cụ L, ông S, ông N, ông V, ông T, bà N1, bà H mỗi người hưởng 17,965m² đất trị giá 12.575.500đ. Ký phần thừa kế của cố Diệp 17.965m² đất chia cho 6 người con của cụ T3 (thừa kế thế vị), gồm ông N, ông S, ông V, ông T, bà N1 và bà H mỗi người hưởng 2,995m² đất ở, trị giá 2.095.800đ. Ký phần thừa kế được hưởng của ông Trương Văn S, ông Trương Tuấn N, ông Trương Quốc V, ông Trương Văn T, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị H mỗi người hưởng thừa kế của cố Nguyễn Thị D và cụ Trương Văn T3 là 20,959 m² đất ở, thành tiền là 14.671.300đ (*Mười bốn triệu sáu trăm*

bảy mươi một nghìn ba trăm đồng).

10. Giao hiện vật như sau: Giao cho vợ chồng ông Trương Văn T và bà Phùng Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt diện tích đất ở 632m² (diện tích đo thực tế là 588,7m² và 43,3m² đất do sạt lở ra sông) theo hình ABCDEF. Trên đất có 01 cây xoài, 02 cây nhãn và một phần công trình chăn nuôi do ông T, bà T1 xây dựng, tại thôn A, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

Vị trí, kích thước, mốc giới phân đất giao cho ông T, bà T1 có sơ đồ kèm Bản án.

11. Buộc ông Trương Văn T và bà Phùng Thị T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trương Tuấn N, ông Trương Văn S kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng số tiền là 14.671.300đ (*Mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn ba trăm đồng*).

12. Ông Trương Văn T và bà Phùng Thị T1 được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án xong số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

13. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc ông Trương Tuấn N phải trả ông Trương Văn S 1.592.166đ (*Một triệu năm trăm chín mươi hai nghìn một trăm sáu sáu đồng*); ông Trương Văn T phải trả ông S số tiền 6.368.666đ (*Sáu triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm sáu sáu đồng*).

14. Về án phí:

14.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Văn S và ông Trương Tuấn N. Hoàn trả ông S số tiền 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*) ông đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003358 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

- Ông Trương Văn T phải chịu 3.434.260đ (*Ba triệu bốn trăm ba mươi tư nghìn hai trăm sáu mươi đồng*) án phí chia thừa kế và công sức, giảm cho ông T 1.717.130đ (*Một triệu bảy trăm mười bảy nghìn một trăm ba mươi đồng*). Đối trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000704 ngày 26/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi, ông T còn phải nộp tiếp số tiền là 1.417.130đ (*Một triệu bốn trăm mười bảy nghìn một trăm ba mươi đồng*).

14.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành

án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TA, THA huyện Ân Thi
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga